



háo jiào
嚎叫
verb · howl, yell

Example Sentences

láng zài yè lǐ háo jiào
狼在夜里嚎叫。

The wolf howls at night.

tā téng de dà shēng háo jiào
他疼得大声嚎叫。

He yelled loudly in pain.

yě gǒu de háo jiào shēng ràng rén hài pà
野狗的嚎叫声让人害怕。

The howling of wild dogs is frightening.

Trace each character, then write the word on your own.

嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎
嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎	嚎		
叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫			